THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá vôi);
- Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất);
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) (Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính);
- Xây dựng nhà các loại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN BÌNH NHƯỜNG
Ký ngày: 15-8-2013 17:36:39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
  - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

  Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	401.649.369	542.925.931
Tiền gởi ngân hàng	1.325.375.536	1.118.904.571
Cộng	**1.727.024.905**	**1.661.830.502**

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN...)	13.942.919	34.523.857
Công ty TNHH Điện 3 (Thuế xuất khẩu cát)	7.687.299.672	7.687.299.672
Phải thu khác	2.558.007.748	2.254.289.730
Cộng	**10.259.250.339**	**9.976.113.259**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.829.972.399	12.915.247.158
Công cụ, dụng cụ	87.750.841	99.201.667
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.111.615.465	2.679.729.238
Thành phẩm	2.631.071.553	1.717.934.094
Hàng hóa	406.216.953	845.398.893
Cộng	**18.066.627.211**	**18.257.511.050**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.876.582.708	273.015.490
Tài sản thiếu chờ xử lý	126.220.762	126.220.762
Cộng	**2.002.803.470**	**399.236.252**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.882.620.676	88.039.881.097	22.020.184.555	531.449.211	115.474.135.539
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	89.208.313	-	478.131.482	567.339.795
Số cuối kỳ	**4.882.620.676**	**87.950.672.784**	**22.020.184.555**	**53.317.729**	**114.906.795.744**
Khấu hao					
Số đầu năm	2.710.625.200	79.882.765.249	20.369.863.980	500.887.747	103.464.142.176
Khấu hao trong kỳ	63.201.564	1.329.225.296	130.288.464	22.077.573	1.544.792.897
Giảm khác	-	89.208.313	-	469.647.591	558.855.904
Số cuối kỳ	**2.773.826.764**	**81.122.782.232**	**20.500.152.444**	**53.317.729**	**104.450.079.169**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.171.995.476	8.157.115.848	1.650.320.575	30.561.464	12.009.993.363
Số cuối kỳ	**2.108.793.912**	**6.827.890.552**	**1.520.032.111**	**-**	**10.456.716.575**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 88.083.303.682 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2013 là 8.261.562.183 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**3.110.261.300**	**3.110.261.300**
Khấu hao		
Số đầu năm	355.024.536	355.024.536
Khấu hao trong kỳ	43.198.074	43.198.074
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**398.222.610**	**398.222.610**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.755.236.764	2.755.236.764
Số cuối kỳ	**2.712.038.690**	**2.712.038.690**

Quyền sử dụng đất tại Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, diện tích 1.655m2 (đất chuyên dùng để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh: 330m2, đất trồng cây lâu năm: 1.325 m2), thời hạn sử dụng đến năm 2043.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.638.731	30.384.511
Kho chứa xi măng	236.352.394	237.481.985
Cộng	**245.991.125**	**267.866.496**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.001.500.000	5.001.500.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP) (*)	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (255 CP)	*1.500.000*	*1.500.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Cộng	**2.201.500.000**	**2.201.500.000**

(*) Công ty đầu tư 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (SD3). Kể từ ngày 26/10/2012, SD3 bị hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, việc trích lập dự phòng đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2013 của SD3. Do đó, Công ty giữ nguyên mức trích dự phòng đã lập.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	256.321.489	371.756.398
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	633.286.214	581.084.682
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	791.797.568	791.797.568
Chi phí bảo hiểm	190.682.110	196.084.944
Chi phí trợ cấp mất việc làm chờ phân bổ	1.019.221.490	820.744.232
Chi phí xe Prado chờ phân bổ	604.787.913	691.186.183
Chi phí trả trước dài hạn khác	447.692.666	564.036.163
Cộng	**3.943.789.450**	**4.016.690.170**

14. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn (Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Gia Lai)	36.435.768.457	34.897.506.856
Cộng	**36.435.768.457**	**34.897.506.856**

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 04 tháng 04 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động; Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và bảo lãnh của bên thứ ba để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại BIDV. Giá trị tài sản đảm bảo và phương thức xử lý tài sản đảm bảo được thực hiện theo quy định tại hợp đồng bảo đảm tiền vay, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Công ty đồng ý thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng/đơn hàng để đảm bảo nghĩa vụ của đơn vị (các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng); Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng (đến hết ngày 31/03/2013); Lãi suất cho vay áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.755.483	18.588.655
Thuế thu nhập cá nhân	20.463.434	74.156.705
Thuế tài nguyên	-	49.602.458
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.402.000
Cộng	**37.218.917**	**146.749.818**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	938.368.725	86.994.965
Cộng	**938.368.725**	**86.994.965**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	191.373.809	248.010.529
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	2.394.819.146	1.045.878.885
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.879.237.609	2.205.904.862
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	-	*266.400.000*
- Phải trả khác	*1.879.237.609*	*1.939.504.862*
Cộng	**4.465.430.564**	**3.499.794.276**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**13.841.065.960**	**480.699.083**	**(17.880.272.671)**
Tăng trong năm	-	-	-	-	(4.827.331.048)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**13.841.065.960**	**480.699.083**	**(22.707.603.719)**
Số dư tại 01/01/2013	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**13.841.065.960**	**480.699.083**	**(22.707.603.719)**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(7.692.840.126)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**13.841.065.960**	**480.699.083**	**(30.400.443.845)**

b. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(22.707.603.719)	(17.880.272.671)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(7.692.840.126)	(4.827.331.048)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**(30.400.443.845)**	**(22.707.603.719)**

19. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	12.810.797.014	93.341.407.800
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	*11.425.994.592*	*88.671.664.867*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.384.802.422*	*4.669.742.933*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12.810.797.014**	**93.341.407.800**

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	13.680.254.946	85.153.948.522
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.145.361.195	5.222.123.395
Cộng	**14.825.616.141**	**90.376.071.917**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.484.390	150.076.795
Cộng	**16.484.390**	**150.076.795**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.467.536.951	3.418.022.104
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(700.172.500)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.187.612	-
Cộng	**2.520.724.563**	**2.717.849.604**

23. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	822.727.274
Thu nhập từ bán phế liệu	208.273.909	-
Các khoản thu nhập khác	6.305.182	5.558.250
Cộng	**214.579.091**	**828.285.524**

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí tiền phạt	4.779.473	34.183.956
Chi phí sửa chữa tài sản cố định thanh lý	-	194.179.387
Phí niêm yết, phí chốt quyền	25.000.000	-
Xử lý nợ	70.000.000	-
Chi phí khác (hỗ trợ, ngày 8/3...)	13.200.000	41.400.000
Cộng	**112.979.473**	**269.763.343**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.692.840.126)	(3.864.858.033)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	*(7.907.419.217)*	*(4.498.964.170)*
- Thu nhập khác	*214.579.091*	*634.106.137*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	129.377.746	151.183.956
Điều chỉnh tăng	129.377.746	151.183.956
- Phạt vi phạm hành chính	*4.779.473*	-
- Chi phí không hợp lệ	*124.598.273*	*151.183.956*
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(7.563.462.380)	(3.713.674.077)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuê TNDN	**(7.692.840.126)**	**(3.864.858.033)**

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.692.840.126)	(3.864.858.033)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(7.692.840.126)	(3.864.858.033)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.710)**	**(859)**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.108.755.148	6.145.740.373
Chi phí nhân công	3.871.613.377	4.483.174.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.587.990.971	1.609.168.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.917.327.026	12.957.416.293
Chi phí khác bằng tiền	1.497.817.932	3.316.652.723
Cộng	**15.983.504.454**	**28.512.152.498**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	397,72	404,36
	EUR	283,15	288,61
Phải thu khách hàng	USD	216.894,98	216.894,98
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	USD	406.044,25	559.496,01

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty hiện chỉ vay vốn ngắn hạn. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, mua xi măng, cát từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, vật tư đầu vào. Hiện nay, giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm xi măng tăng cao, giá thành cao làm giảm tính cạnh tranh về giá. Sản phẩm sản xuất ra không cạnh tranh được với các sản phẩm xi măng cùng loại khác, rất khó khăn trong công tác tiêu thụ. Do đó, Công ty cho rằng có rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Ban điều hành dự án thủy điện, các công ty trong cùng Tổng Công ty và các khách hàng trong địa bàn Tỉnh Gia Lai, Tỉnh Kon Tum. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Các khoản nợ khó đòi đều được Công ty theo dõi, có biện pháp thu hồi cụ thể và lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến nay, tình hình kinh tế khó khăn, nợ phải thu các Công ty trong cùng Tổng công ty Sông Đà chậm thu hồi. Công ty bị chiếm dụng vốn lớn, không được thanh toán tiền mua hàng kịp thời. Bên cạnh đó, công trình thủy điện Xekaman 1 gặp khó khăn về vốn nên đến hết tháng 6 năm 2013 vẫn chưa tạm ứng vốn cho Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện nay, Công ty có rủi ro tín dụng với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	36.435.768.457	-	36.435.768.457
Phải trả người bán	32.696.535.350	-	32.696.535.350
Chi phí phải trả	938.368.725	-	938.368.725
Phải trả khác	1.879.237.609	189.120.949	2.068.358.558
Cộng	**71.949.910.141**	**189.120.949**	**72.139.031.090**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	34.897.506.856	-	34.897.506.856
Phải trả người bán	36.610.885.463	-	36.610.885.463
Chi phí phải trả	86.994.965	-	86.994.965
Phải trả khác	2.205.904.862	198.120.949	2.404.025.811
Cộng	**73.801.292.146**	**198.120.949**	**73.999.413.095**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng nếu khách hàng thanh toán nợ phải thu kịp thời thì Công ty không có rủi ro thanh khoản. Công ty đang thực hiện nhiều biện pháp nhằm đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.727.024.905	-	1.727.024.905
Phải thu khách hàng	61.345.937.197	-	61.345.937.197
Các khoản phải thu khác	9.714.117.940	-	9.714.117.940
Các khoản đầu tư	-	2.201.500.000	2.201.500.000
Tài sản tài chính khác	-	131.802.059	131.802.059
Cộng	**72.787.080.042**	**2.333.302.059**	**75.120.382.101**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.661.830.502	-	1.661.830.502
Phải thu khách hàng	68.414.546.988	-	68.414.546.988
Các khoản phải thu khác	9.430.980.860	-	9.430.980.860
Các khoản đầu tư	-	2.201.500.000	2.201.500.000
Tài sản tài chính khác	-	120.564.059	120.564.059
Cộng	**79.507.358.350**	**2.322.064.059**	**81.829.422.409**

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Các bộ phận này có sự liên kết hỗ trợ lẫn nhau do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với các bộ phận khác. Nếu xét về bộ phận theo vị trí địa lý thì Công ty có 5 bộ phận chính gồm Xí nghiệp 1, Xí ngiệp 3, Chi nhánh Công ty tại Đăklăk, Xí nghiệp Khai thác đá, Văn phòng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 1 VND	Xí nghiệp 3 VND	CN Đăklăk VND	XN Khai thác đá VND	Văn phòng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	**-**	**883.767.350**	**113.354.543**	**1.506.273.232**	**10.307.401.889**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	-	883.767.350	113.354.543	1.506.273.232	10.307.401.889
Giá vốn hàng bán	-	800.303.239	106.932.708	1.309.083.002	12.609.297.192
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**-**	**83.464.111**	**6.421.835**	**197.190.230**	**(2.301.895.303)**
Doanh thu hoạt động tài chính	507.200	-	988.932	-	14.988.258
Chi phí tài chính	-	53.187.612	-	-	2.467.536.951
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-	*2.467.536.951*
Chi phí bán hàng	-	-	6.421.835	-	331.417.730
Chi phí quản lý doanh nghiệp	132.522.035	411.760.093	1.000.000	225.818.390	2.166.440.361
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	**(132.014.835)**	**(381.483.594)**	**(11.068)**	**(28.628.160)**	**(7.252.302.087)**
Thu nhập khác	-	-	13.707	-	214.565.384
Chi phí khác	2.779.473	2.000.000	-	-	108.200.000
Lợi nhuận khác	**(2.779.473)**	**(2.000.000)**	**13.707**	**-**	**106.365.384**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(134.794.308)**	**(383.483.594)**	**2.639**	**(28.628.160)**	**(7.145.936.703)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(134.794.308)**	**(383.483.594)**	**2.639**	**(28.628.160)**	**(7.145.936.703)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 1 VND	Xí nghiệp 3 VND	CN Đăklắk VND	XN Khai thác đá VND	Văn phòng VND
- Tài sản ngắn hạn	30.421.747.911	29.912.809.354	1.388.501.278	1.675.290.755	30.921.535.845
- Tài sản dài hạn	3.636.000	154.867.774	-	51.074.232	19.482.259.893
Tổng tài sản	**30.425.383.911**	**30.067.677.128**	**1.388.501.278**	**1.726.364.987**	**50.403.795.738**
- Nợ ngắn hạn	10.550.638.641	10.302.276.319	103.325.667	393.686.576	63.558.673.692
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	189.120.949
Tổng nợ phải trả	**10.550.638.641**	**10.302.276.319**	**103.325.667**	**393.686.576**	**63.747.794.641**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 1 VND	Xí nghiệp 3 VND	CN Đăklắk VND	XN Khai thác đá VND	Văn phòng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	**23.908.970.273**	**41.474.147.973**	**3.308.952.351**	**-**	**24.649.337.203**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	23.908.970.273	41.474.147.973	3.308.952.351	-	24.649.337.203
Giá vốn hàng bán	22.313.044.934	38.190.395.993	3.222.718.376	-	26.649.912.614
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**1.595.925.339**	**3.283.751.980**	**86.233.975**	**-**	**(2.000.575.411)**
Doanh thu hoạt động tài chính	10.034.500	-	5.603.190	-	134.439.105
Chi phí tài chính	500.000.000	700.000.000	-	-	1.517.849.604
Trong đó: Chi phí lãi vay	*500.000.000*	*700.000.000*	-	-	*2.218.022.104*
Chi phí bán hàng	-	-	86.304.711	-	616.066.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	904.433.258	1.520.711.302	-	-	1.693.427.786
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	**201.526.581**	**1.063.040.678**	**5.532.454**	**-**	**(5.693.479.927)**
Thu nhập khác	-	-	-	-	828.285.524
Chi phí khác	34.183.956	-	-	-	235.579.387
Lợi nhuận khác	**(34.183.956)**	**-**	**-**	**-**	**592.706.137**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**167.342.625**	**1.063.040.678**	**5.532.454**	**-**	**(5.100.773.790)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**167.342.625**	**1.063.040.678**	**5.532.454**	**-**	**(5.100.773.790)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CHỈ TIÊU	Xí nghiệp 1 VND	Xí nghiệp 3 VND	CN Đăklắk VND	XN Khai thác đá VND	Văn phòng VND
- Tài sản ngắn hạn	35.788.939.928	32.740.843.389	4.530.338.317	-	61.779.256.683
- Tài sản dài hạn	9.090.000	297.364.349	-	-	22.287.087.985
Tổng tài sản	**35.798.029.928**	**33.038.207.738**	**4.530.338.317**	**-**	**84.066.344.668**
- Nợ ngắn hạn	34.758.131.875	31.975.167.060	4.524.805.863	-	47.438.995.925
- Nợ dài hạn	5.000.000	-	-	-	259.185.377
Tổng nợ phải trả	**34.763.131.875**	**31.975.167.060**	**4.524.805.863**	**-**	**47.698.181.302**

30. Thông tin với bên liên quan

a. Thông tin với bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	Cùng Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với bên có liên quan

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.806.040.686	8.792.710.923
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	350.998.850	13.503.296.948
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-	8.655.095.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	3.285.859.971
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	325.705.000	596.205.808
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	-	7.392.612.683

c. Số dư với bên có liên quan

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.843.427.640	3.556.481.580
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	7.715.399.593	13.376.056.005
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	218.270.221	218.270.221
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.756.237.764	1.070.360.627
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.039.426.539	9.055.289.939
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	6.092.212.947	6.093.413.947

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Khương Đức Dũng	**Trần Bình Nhưỡng**	**Nguyễn Thị Nhàn**

Gia Lai, ngày 07 tháng 08 năm 2013